

Biểu 02-DSTW

(Ban hành tại Thông tư số
/2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 20 ngày kể
từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-TCDS

Đơn vị báo cáo: Tổng cục DS-KHHGĐ

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch- Tài chính)

+ Tổng cục Thống kê (Vụ TK Dân số- Lao
động)

+ Sở Y tế các tỉnh, thành phố

+ Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh, thành phố

BÁO CÁO THÔNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

NĂM....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I.	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		

5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	

16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bé	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng	Người	

	Patau, bệnh Thalassemia) trong năm		
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	

32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Lần	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Tin, bài	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Chiếc	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VI II	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Công tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	

	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000đ	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm
TỔNG CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA
ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DSTW

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ NĂM

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đánh giá kết quả công tác tuyên truyền vận động, nguồn nhân lực, tài chính thực hiện công tác dân số, chính sách dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột 1. Số liệu của toàn quốc: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các tỉnh (cộng các cột số liệu).

Tên từ Cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các tỉnh.

Các dòng từ (1) đến (20) và từ (26) đến (45) được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST của Chi cục DS - KHHGĐ cấp tỉnh.

Các dòng từ (21) đến (25) được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSTW (4 quý).

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số, các báo cáo của Cơ sở y tế tuyến trung ương và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.